



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0810453 /AISC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT - GIA  
CÔNG & BAO BÌ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT - GIA CÔNG & BAO BÌ**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 18 tháng 02 năm 2011 của **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT - GIA CÔNG & BAO BÌ** từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Tel: (0511) 371 5619

Fax : (0511) 371 5620

Email: aiscct@dn.vnn.vn

Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Can Tho City.

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT – GIA CÔNG & BAO BÌ** tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2011*

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Quang Tuyên**  
Chứng chỉ KTV số: 0113/KTV  
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



**KTV Tổng Giám đốc**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Đặng Ngọc Tú**

Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV  
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>153.464.710.343</b>	<b>113.531.634.436</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>19.349.637.767</b>	<b>37.669.765.056</b>
1. Tiền	111		19.349.637.767	37.669.765.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.2</b>	<b>110.579.448.963</b>	<b>61.489.556.583</b>
1. Phải thu khách hàng	131		50.832.434.029	47.445.210.389
2. Trả trước cho người bán	132		56.100.179.554	11.407.216.114
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4.153.086.543	3.259.132.822
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(506.251.163)	(622.002.742)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>13.698.939.909</b>	<b>6.159.720.667</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.698.939.909	6.159.720.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.4</b>	<b>9.836.683.704</b>	<b>8.212.592.130</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		317.480.848	178.296.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.032.530.620	6.881.264.664
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		486.672.236	1.153.031.216
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39.690.360.818</b>	<b>36.068.865.924</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.5</b>	<b>30.475.910.699</b>	<b>30.182.206.757</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		27.274.754.212	27.969.452.837
- Nguyên giá	222		45.641.805.869	44.363.746.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.367.051.657)	(16.394.293.543)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		1.537.600.305	1.655.039.829
- Nguyên giá	228		3.886.243.119	3.886.243.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.348.642.814)	(2.231.203.290)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.663.556.182	557.714.091
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.6</b>	<b>5.837.087.220</b>	<b>5.829.894.888</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.964.737.220	4.889.894.888
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.100.500.000	1.082.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(228.150.000)	(142.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.7</b>	<b>3.377.362.899</b>	<b>56.764.279</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.377.362.899	56.764.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>193.155.071.161</b>	<b>149.600.500.360</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.190.581.788</b>	<b>81.417.077.780</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.8</b>	<b>114.206.585.960</b>	<b>75.086.379.963</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		86.094.029.667	57.066.578.137
2. Phải trả cho người bán	312		6.428.986.676	1.173.677.043
3. Người mua trả tiền trước	313		5.806.305.552	3.064.290.147
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.784.145.999	1.567.937.533
5. Phải trả người lao động	315		1.874.477.453	2.018.271.970
6. Chi phí phải trả	316		177.338.494	365.279.812
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8.121.729.831	8.327.008.509
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.919.572.288	1.503.336.812
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.9</b>	<b>2.983.995.828</b>	<b>6.330.697.817</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		2.743.451.464	5.763.451.464
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		75.829.282	46.485.101
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		164.715.082	520.761.252
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>75.964.489.373</b>	<b>68.183.422.580</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.10</b>	<b>75.964.489.373</b>	<b>68.183.422.580</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.100.000	5.000.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(188.616.545)	(255.851.046)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.250.009.967	6.754.264.991
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.532.498.225	1.784.625.737
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

TRÁI LỆM TIN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam	
			31/12/2010	01/01/2010
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.370.497.726	4.900.282.898
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>193.155.071.161</b>	<b>149.600.500.360</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
Dollar Mỹ (USD)		195.883,86	861.797,69
Euro (EUR)		0.85	0.85
Dollar Singapore (SGD)		100,00	131.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



THÂN QUANG HẬU

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC MAI



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	700.170.083.622	488.787.098.937
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	117.172.651	9.798.443.271
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		<b>700.052.910.971</b>	<b>478.988.655.666</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	662.658.698.342	453.394.598.188
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		<b>37.394.212.629</b>	<b>25.594.057.478</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.210.606.629	19.473.580.607
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	15.408.142.941	12.996.285.091
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.937.731.475	3.679.751.420
8 Chi phí bán hàng	24	VI.5	16.376.411.708	11.729.380.786
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.711.171.286	5.795.487.526
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>17.109.093.323</b>	<b>14.546.484.682</b>
11 Thu nhập khác	31	VI.7	2.966.797.514	6.998.500
12 Chi phí khác	32	VI.8	872.336.000	221.370.417
13 Lợi nhuận khác	40		<b>2.094.461.514</b>	<b>(214.371.917)</b>
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>19.203.554.837</b>	<b>14.332.112.765</b>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.246.105.081	1.472.862.258
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<b>14.957.449.756</b>	<b>12.859.250.507</b>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	<b>2.991</b>	<b>3.210</b>

TP.HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



THÂN QUANG HẬU

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ



Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	730.107.619.633	521.721.453.492
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(341.000.797.387)	(310.519.644.376)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.788.530.972)	(7.492.113.034)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.119.731.475)	(3.699.309.652)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.280.791.743)	(1.041.215.105)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	30.780.236.239	6.874.434.495
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.979.110.684)	(56.204.843.524)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>343.718.893.611</b>	<b>149.638.762.296</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(132.744.950)	(33.590.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(17.816.694.510)	(8.777.854.116)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	19.643.895.000	31.395.536.481
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(1.082.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	7.173.022.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	565.715.430	4.421.619.822
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>2.260.170.970</b>	<b>33.096.734.387</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	13.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	171.835.948.540	138.714.850.740
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(535.257.164.280)	(299.319.695.804)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.385.436.178)	(2.445.074.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(365.806.651.918)</b>	<b>(150.049.919.064)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>(19.827.587.337)</b>	<b>32.685.577.619</b>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</i>	<b>60</b>	<b>37.669.765.056</b>	<b>9.856.337.164</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<b>61</b>	<b>1.507.460.048</b>	<b>(4.872.149.727)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</i>	<b>70</b>	<b>19.349.637.767</b>	<b>37.669.765.056</b>

Kế toán trưởng

  
THÂN QUANG HẬU

TP.HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2011  
  
 Tổng Giám Đốc  
  
 NGUYỄN THỊ NGỌC MAI



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

- Công ty được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Sản xuất - Gia công và Bao bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sản xuất - Gia công và Bao bì, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103003252 ngày 31/03/2005 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND

Trụ sở chính: 35 – 37 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp.HCM

### 2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại- Sản xuất- Đầu tư- Liên doanh- Liên kết.

### 3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, gia công bao bì, hàng may mặc, sản phẩm gỗ,... kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, hạt nhựa, giấy các loại, sắt thép, cao su,... dịch vụ kho bãi, cho thuê văn phòng, giao nhận vận tải hàng hoá, hội chợ triển lãm...

### 4 Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 62 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 28 người.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, và đã được sửa đổi phù hợp theo hướng dẫn của hệ thống chuẩn mực hiện hành.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD, 27.729VND/EUR, 16.185VND/SGD.

### 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

### 3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

### 5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

### 6 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

### 7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

### 8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### 9 Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### 10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

### 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

### 12 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

#### 13.1 Doanh thu kinh doanh bất động sản

#### 13.2 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### 13.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

#### 13.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1 Tiền

	31/12/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	148.243.000	166.259.500
- Tiền gửi ngân hàng	19.201.394.767	37.503.505.556
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.349.637.767</b>	<b>37.669.765.056</b>

### 2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
2.1 Phải thu khách hàng	50.832.434.029	47.445.210.389
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>50.832.434.029</i>	<i>47.445.210.389</i>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2.2 Trả trước người bán	56.100.179.554	11.407.216.114
<i>Khách hàng trong nước</i>	56.100.179.554	11.152.058.673
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	-	255.157.441
2.3 Phải thu ngắn hạn khác	4.153.086.543	3.259.132.822
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.995.930.016	3.141.715.430
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	157.156.527	117.417.392
<b>Tổng Cộng</b>	<b>111.085.700.126</b>	<b>62.111.559.325</b>
2.4 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(506.251.163)	(622.002.742)
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>110.579.448.963</b>	<b>61.489.556.583</b>
<b>3 Hàng tồn kho</b>		
	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	873.509.722
- Hàng hoá	13.698.939.909	5.286.210.945
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.698.939.909</b>	<b>6.159.720.667</b>
<b>4 Tài sản ngắn hạn khác</b>		
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
<b>Số đầu năm</b>	<b>178.296.250</b>	<b>36.526.461</b>
Phát sinh trong năm	945.857.001	1.351.404.110
<i>Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ</i>	806.672.403	1.209.634.321
<b>Số cuối năm</b>	<b>317.480.848</b>	<b>178.296.250</b>
4.2 Thuế GTGT được khấu trừ		
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	9.032.530.620	6.881.264.664
<b>Cộng</b>	<b>9.032.530.620</b>	<b>6.881.264.664</b>
4.3 Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	486.672.236	527.957.267
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	625.073.949
<b>Cộng</b>	<b>486.672.236</b>	<b>1.153.031.216</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>9.836.683.704</b>	<b>8.212.592.130</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT - GIA CÔNG VÀ BAO BÌ PACKSIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5 Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	38.982.706.433	1.788.259.004	3.054.284.288	538.496.655	44.363.746.380
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
-ĐT XDCB h.thành	1.419.557.498	-	-	-	1.419.557.498
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	141.498.009	141.498.009
Số dư cuối năm	40.402.263.931	1.788.259.004	3.054.284.288	396.998.646	45.641.805.869
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.341.429.339	1.788.259.004	1.814.605.661	449.999.539	16.394.293.543
- Khấu hao trong năm	1.831.509.306	-	240.919.836	41.826.981	2.114.256.123
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	141.498.009	141.498.009
Số dư cuối năm	14.172.938.645	1.788.259.004	2.055.525.497	350.328.511	18.367.051.657
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	26.641.277.094	-	1.239.678.627	88.497.116	27.969.452.837
Số dư cuối năm	26.229.325.286	-	998.758.791	46.670.135	27.274.754.212

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

16.830.484.829

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2.896.251.274



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 5.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.555.215.659	1.331.027.460	3.886.243.119
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	2.555.215.659	1.331.027.460	3.886.243.119
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.859.167.791	372.035.499	2.231.203.290
Khấu hao trong năm	58.003.989	59.435.535	117.439.524
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.917.171.780	431.471.034	2.348.642.814
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	696.047.868	958.991.961	1.655.039.829
Số dư cuối năm	638.043.879	899.556.426	1.537.600.305

### 5.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
- Công trình khu đất 291/8 và 291/9 Lũy Bán Bích	1.242.385.810	354.769.091
- Công trình kho 227/5 LBB- Q.Tân Phú	421.170.372	202.945.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.663.556.182</b>	<b>557.714.091</b>

### 6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
- Đầu tư vào công ty liên doanh	4.964.737.220	4.889.894.888
- Đầu tư dài hạn khác	1.100.500.000	1.082.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(228.150.000)	(142.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>5.837.087.220</b>	<b>5.829.894.888</b>

### 7 Tài sản dài hạn khác

#### 7.1 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
<b>Số đầu năm</b>	<b>56.764.279</b>	<b>39.806.803</b>
Phát sinh trong năm	3.430.409.564	63.705.572
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	109.810.944	46.748.096
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.377.362.899</b>	<b>56.764.279</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 8 Nợ ngắn hạn

#### 8.1 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	86.094.029.667	57.066.578.137
<b>Cộng</b>	<b><u>86.094.029.667</u></b>	<b><u>57.066.578.137</u></b>

Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn

		31/12/2010	01/01/2010
- Ngân hàng NNo & Phát triển Nông thôn - CN PĐC	(*)	66.482.506.622	32.454.923.937
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Tp.HCM	(**)	19.611.523.045	24.611.654.200

(\*): Hợp đồng số 1701-LAV-200500007 ngày 01/03/2010; hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng, lãi suất bình quân 1%/ tháng, lãi suất thay đổi theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay từng giấy nhận nợ; mục đích vay nhập nguyên vật liệu, hạt nhựa, hóa chất, giấy, thép,...

(\*\*): Hợp đồng số 0137/KH/09NH ngày 13/06/2010; hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/7/2011; mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

#### 8.2 Phải trả người bán

	31/12/2010	01/01/2010
Các nhà cung cấp		
<i>Trong nước</i>	2.821.759.124	1.135.732.277
<i>Ngoài nước</i>	3.607.227.552	37.944.766
<b>Cộng</b>	<b><u>6.428.986.676</u></b>	<b><u>1.173.677.043</u></b>

#### 8.3 Người mua trả tiền trước

	31/12/2010	01/01/2010
Các nhà cung cấp		
<i>Trong nước</i>	5.714.321.043	2.748.613.946
<i>Ngoài nước</i>	91.984.509	315.676.201
<b>Cộng</b>	<b><u>5.806.305.552</u></b>	<b><u>3.064.290.147</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 8.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng	-	161.326.500
- Thuế xuất, nhập khẩu	9.104.387	9.239.981
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.527.340.791	1.062.019.453
- Thuế thu nhập cá nhân	247.700.821	176.746.237
- Các loại thuế khác	-	158.605.362
<b>Cộng</b>	<b>3.784.145.999</b>	<b>1.567.937.533</b>

### 8.5 Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí giao nhận, bảo hiểm, vận chuyển hàng hoá,...	42.492.909	61.899.984
Chi phí phục vụ quản lý( điện thoại, internet, điện, nước, dịch vụ pháp lý, lãi vay NH...)	134.845.585	303.379.828
<b>Cộng</b>	<b>177.338.494</b>	<b>365.279.812</b>

### 8.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
- Kinh phí công đoàn	280.052.443	192.988.554
- Bảo hiểm xã hội	10.328.746	1.699.261
- Bảo hiểm y tế	28.736.991	23.902.054
- Phải trả về cổ phần hoá	27.818.332	27.818.332
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.774.793.319	8.080.600.308
<b>Cộng</b>	<b>8.121.729.831</b>	<b>8.327.008.509</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 9 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
- Vay dài hạn	2.743.451.464	5.763.451.464
<b>Cộng</b>	<b>2.743.451.464</b>	<b>5.763.451.464</b>

Chi tiết vay dài hạn:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Hợp đồng tín dụng số 1701-LQV-200601033 ngày 21/06/2006 với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 21/06/2006; lãi suất 1,18%/tháng; hạn mức tín dụng là 4.500.000.000đ; mục đích vay xây dựng kho quận 7. Hình thức bảo đảm: Kho xưởng Gò Ô Môi quận 7 theo Hợp đồng thế chấp 1701-LCL 200600264 ngày 21/06/2006 trị giá 9.673.367.000 VNĐ.

1.649.503.600

Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam

+ Hợp đồng tín dụng số 0008-TD1-06CD ngày 24/02/2006 với thời hạn vay 60 tháng; lãi suất theo từng Giấy nhận nợ; hạn mức tín dụng là 5.390.000.000đ; mục đích vay thanh toán chi phí thực hiện dự án Xây dựng nhà số 52 Đông Du. Hình thức bảo đảm : Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 0007/NHNT ngày 24/02/2006 trị giá 9.088.000.000 VNĐ.

1.093.947.864

### 10 Vốn chủ sở hữu

a). Nhà đầu tư và vốn góp

*Các cổ đông chính*

	Tỷ lệ	31/12/2010	01/01/2010
- Vốn góp của Nhà nước	15,00%	7.500.000.000	7.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,00%	42.500.000.000	42.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT - GIA CÔNG VÀ BAO BÌ PACKSIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ của Doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>- Số dư tại 01/01/2009</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>2.000.100.000</b>	-	<b>7.114.675.577</b>	<b>2.348.885.399</b>	<b>51.463.660.976</b>
+ Tăng vốn năm trước	10.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	<b>13.000.000.000</b>
+ Lãi năm trước	-	-	-	-	12.859.250.507	<b>12.859.250.507</b>
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(255.851.046)	-	-	<b>(255.851.046)</b>
+ Trích các quỹ DPTC, ĐTPT	-	-	-	2.465.430.256	(2.465.430.256)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.222.802.383)	<b>(1.222.802.383)</b>
+ Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	-	(611.401.191)	<b>(611.401.191)</b>
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.008.219.178)	<b>(6.008.219.178)</b>
+ Giảm khác	-	-	-	(1.041.215.105)	-	<b>(1.041.215.105)</b>
<b>- Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>5.000.100.000</b>	<b>(255.851.046)</b>	<b>8.538.890.728</b>	<b>4.900.282.898</b>	<b>68.183.422.580</b>
+ Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
+ Lãi năm nay	-	-	-	-	14.957.449.756	<b>14.957.449.756</b>
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	67.234.501	-	-	<b>67.234.501</b>
+ Trích các quỹ DPTC, ĐTPT	-	-	-	2.243.617.464	(2.243.617.464)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.495.744.976)	<b>(1.495.744.976)</b>
+ Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	-	(747.872.488)	<b>(747.872.488)</b>
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.000.000.000)	<b>(5.000.000.000)</b>
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>- Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>5.000.100.000</b>	<b>(188.616.545)</b>	<b>10.782.508.192</b>	<b>10.370.497.726</b>	<b>75.964.489.373</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN

	31/12/2010	01/01/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	10.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000.000	6.008.219.178

d). Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%	15%

e). Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/CP

f). Các quỹ của DN

	31/12/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	8.250.009.967	6.754.264.991
- Quỹ dự phòng tài chính	2.532.498.225	1.784.625.737
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.919.572.288	1.503.336.812
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.702.080.480</b>	<b>10.042.227.540</b>

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

#### 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1.1 Doanh thu

	Năm 2010	Năm 2009
- Doanh thu bán hàng	685.070.401.308	475.450.231.702
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.099.682.314	13.336.867.235
<b>Cộng</b>	<b>700.170.083.622</b>	<b>488.787.098.937</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2010	Năm 2009
- Giảm giá hàng bán	100.458.118	9.718.145.706
- Hàng bán bị trả lại	16.714.533	80.297.565
<b>Cộng</b>	<b>117.172.651</b>	<b>9.798.443.271</b>

### 1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	684.953.228.657	465.651.788.431
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	15.099.682.314	13.336.867.235
<b>Cộng</b>	<b>700.052.910.971</b>	<b>478.988.655.666</b>

### 2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hoá đã bán	662.658.698.342	453.394.598.188
<b>Cộng</b>	<b>662.658.698.342</b>	<b>453.394.598.188</b>

### 3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.789.022.821	1.117.814.023
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	-	1.146.947.200
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.419.930.016	3.321.238.197
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.970.709.479	13.040.082.743
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	1.030.942.799	577.263.695
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.514	270.234.749
<b>Cộng</b>	<b>17.210.606.629</b>	<b>19.473.580.607</b>

### 4 Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền vay	8.937.731.475	3.679.751.420
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.267.348.368	11.382.988.355
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	228.150.000	(2.131.002.500)
- Chi phí tài chính khác	(25.086.902)	64.547.816
<b>Cộng</b>	<b>15.408.142.941</b>	<b>12.996.285.091</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 5 Chi phí bán hàng

	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí nhân viên	7.002.292.402	4.778.027.058
- Chi phí vật liệu, bao bì	100.747.879	10.612.467
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.930.781.377	1.951.749.598
- Chi phí thuê đất	551.773.891	-
- Chi phí dự phòng	138.881.200	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.330.446.649	3.988.150.286
- Chi phí bằng tiền khác	321.488.310	1.000.841.377
<b>Tổng Cộng</b>	<b>16.376.411.708</b>	<b>11.729.380.786</b>

### 6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí nhân viên quản lý	2.885.243.750	2.751.495.973
- Chi phí khấu hao TSCĐ	300.914.270	298.962.190
- Thuế, phí và lệ phí	54.760.135	16.250.463
- Chi phí dự phòng	(207.243.663)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.426.053.303	1.792.115.742
- Chi phí bằng tiền khác	1.251.443.491	936.663.158
<b>Cộng</b>	<b>5.711.171.286</b>	<b>5.795.487.526</b>

### 7 Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
- Bồi thường	77.298.853	-
- Thanh lý công cụ, dụng cụ	4.484.091	-
- Chuyển quyền sử dụng đất	864.000.000	-
- Thu khác	2.021.014.570	6.998.500
<b>Cộng</b>	<b>2.966.797.514</b>	<b>6.998.500</b>

### 8 Chi phí khác

	Năm 2010	Năm 2009
- Bồi thường	8.336.000	-
- Chuyển quyền sử dụng đất	864.000.000	-
- Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>872.336.000</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.203.554.837	14.332.112.765
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.219.134.514)	(5.915.757.006)
- Các khoản điều chỉnh tăng	200.795.502	295.988.691
+ Các khoản khác	200.795.502	
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.419.930.016	6.211.745.697
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	16.984.420.323	8.416.355.759
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.246.105.081	1.472.862.258
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.246.105.081</b>	<b>1.472.862.258</b>

### 10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.957.449.756	12.859.250.507
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	<b>14.957.449.756</b>	<b>12.859.250.507</b>
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	4.005.479
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>2.991</b>	<b>3.210</b>

### 11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.314.835	331.056.514
- Chi phí nhân công	9.887.536.152	7.529.523.031
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.231.695.647	2.250.711.788
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.528.932.996	4.842.385.837
- Chi phí khác bằng tiền	2.111.103.364	2.571.191.142
<b>Cộng</b>	<b>22.087.582.994</b>	<b>17.524.868.312</b>

Kế toán trưởng



THÂN QUANG HẬU



TP.HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI